

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TCH)

## CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

Ngày 31/12/2024	15,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-	-

DT thuần 2024
5,427
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,691  98.4%

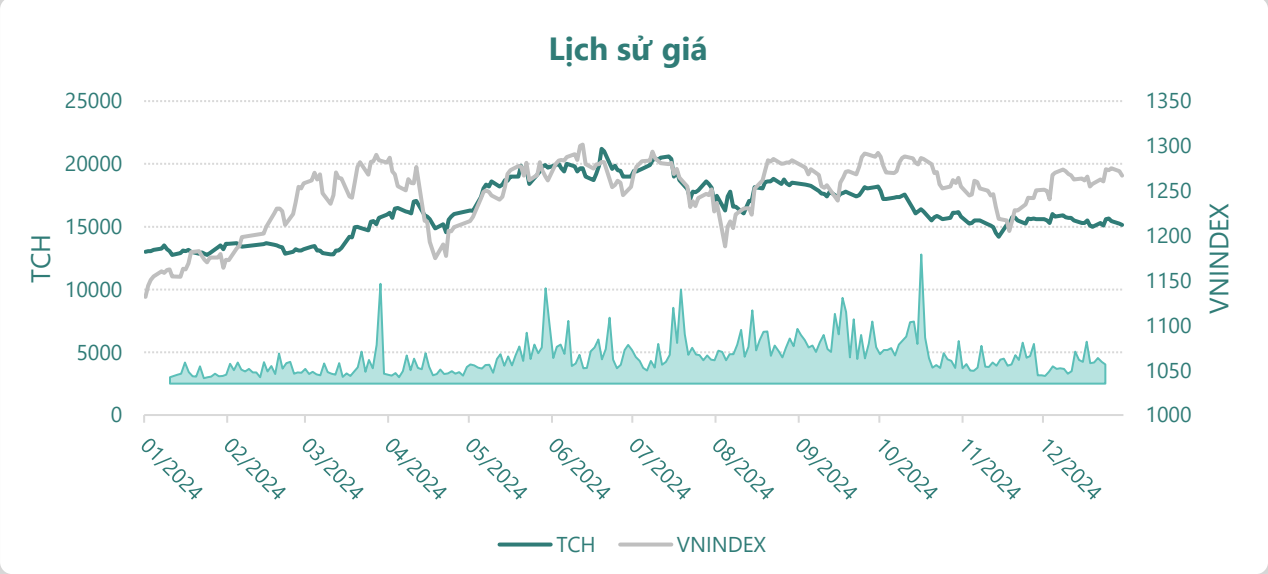
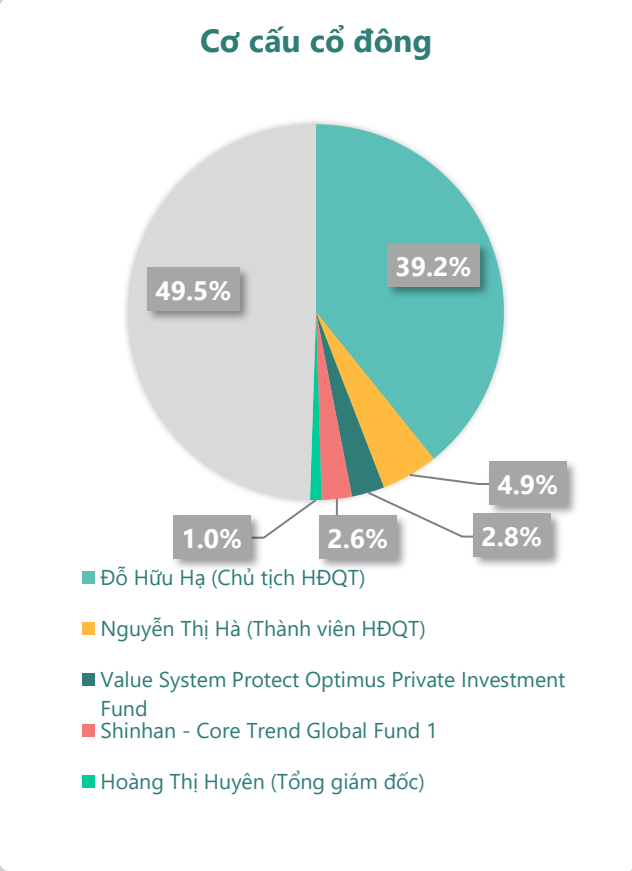
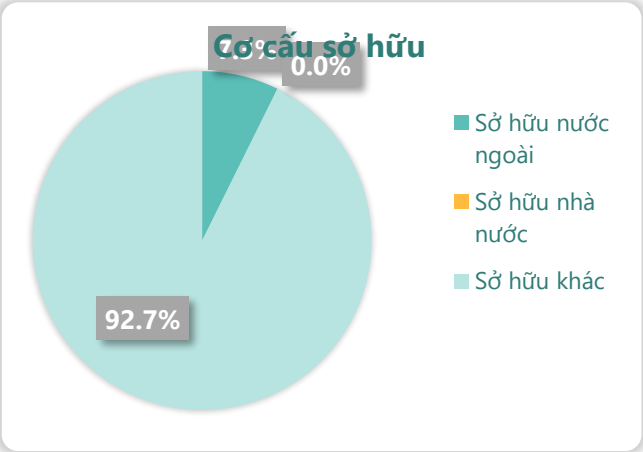
LN thuần 2024
1,807
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 642  55.1%

LN sau thuế 2024
1,383
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 446  47.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
31.7%
YoY: +/-▼ 13.2%

ROE 2024
7.8%
YoY: +/-▲ 2.7%

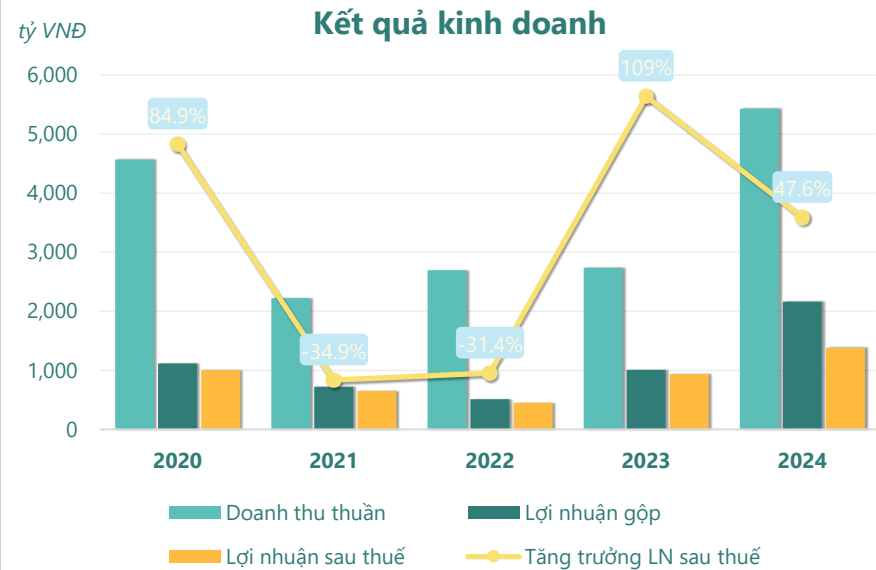
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,750 - 21,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,123
Số lượng CPLH (CP)	668,215,843
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,844,615
Sở hữu nước ngoài	7.3%
Beta	2.13
EPS	1,466
P/E	10.3



Kết quả kinh doanh **TCH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 98.4%** đạt **5,427** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.6%** đạt **1,383** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

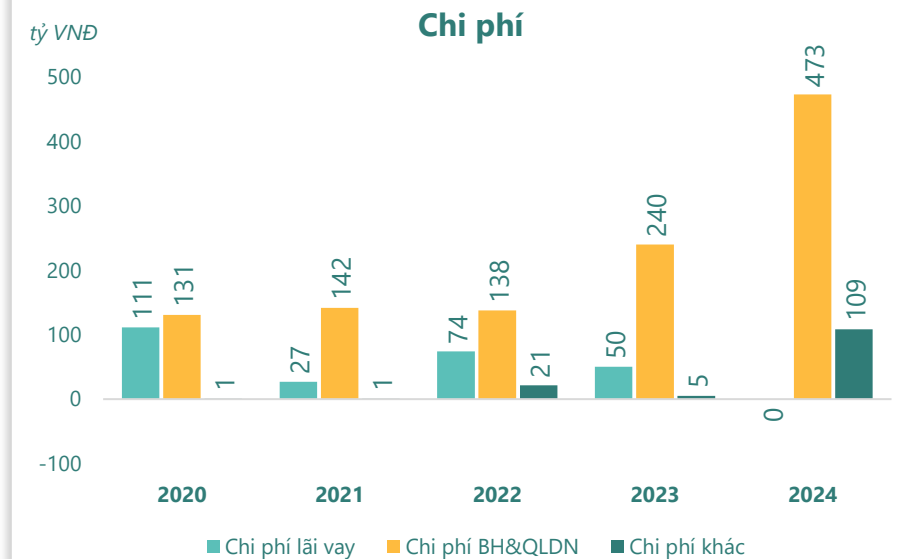
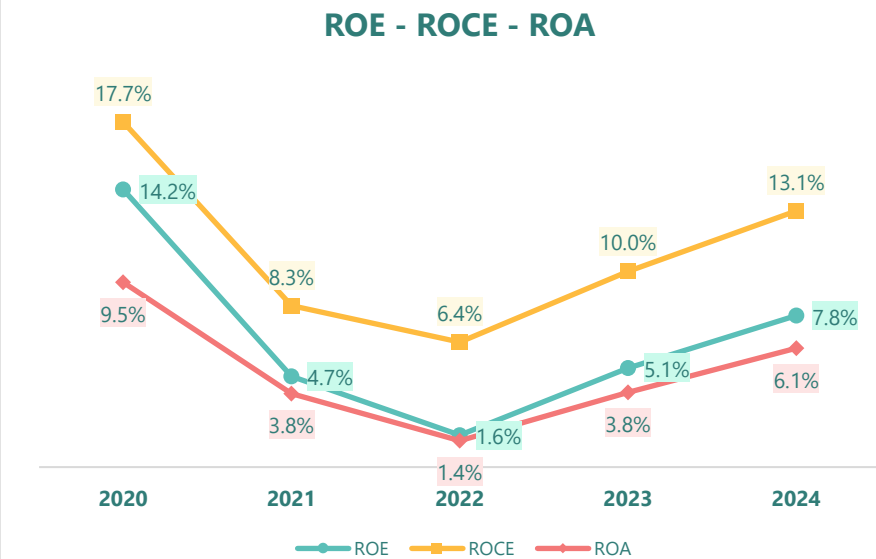
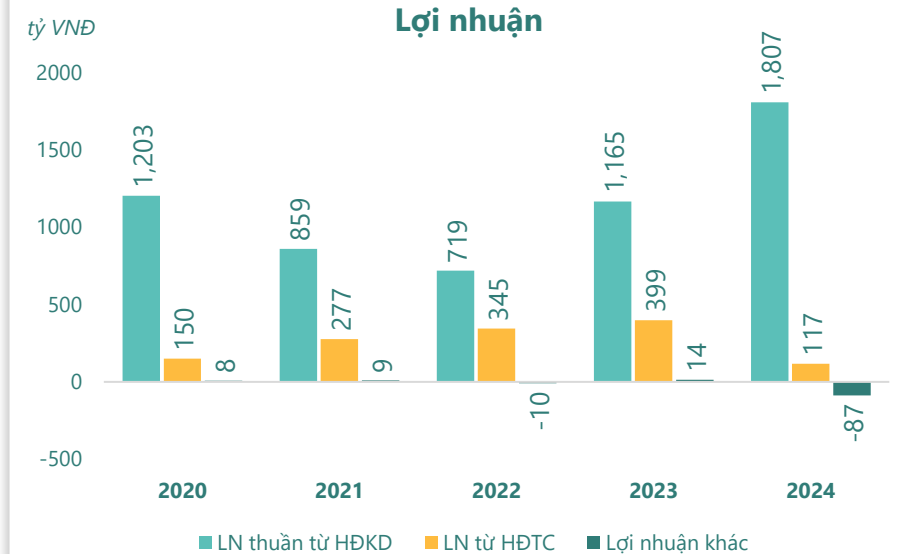
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TCH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,807** tỷ đồng, **tăng lên 641.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,151 tỷ đồng) là 656.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

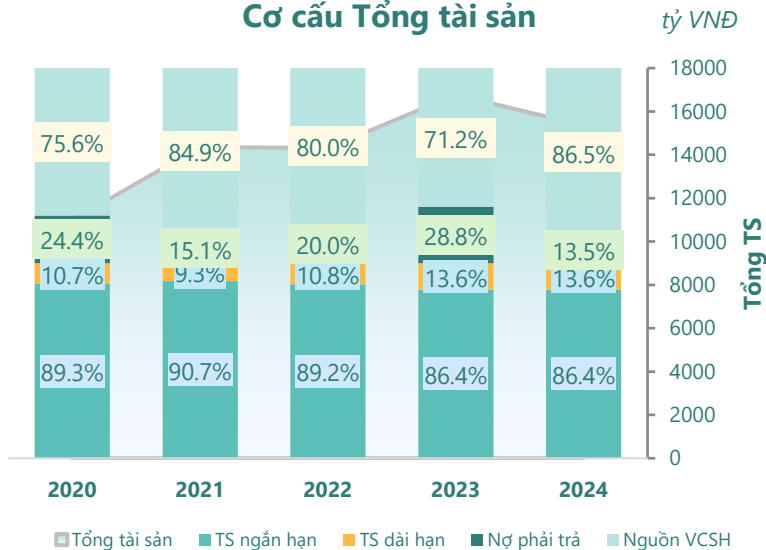
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **-0.10** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **473.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **108.6** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TCH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.77%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

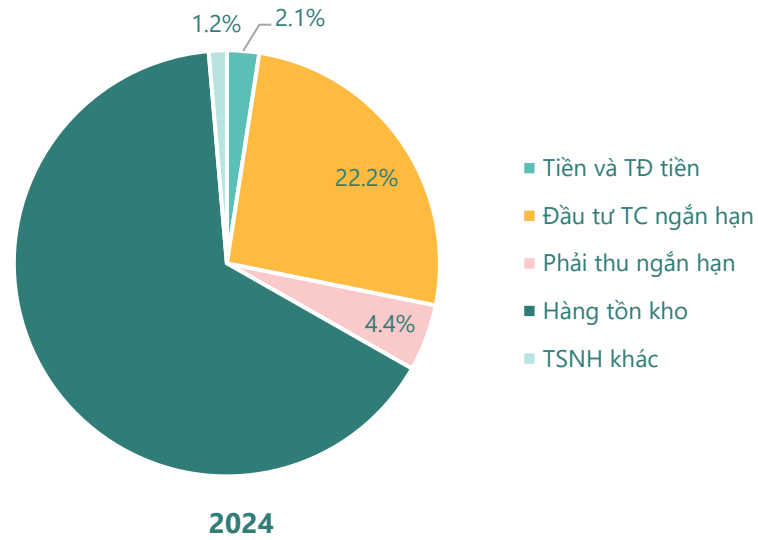


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

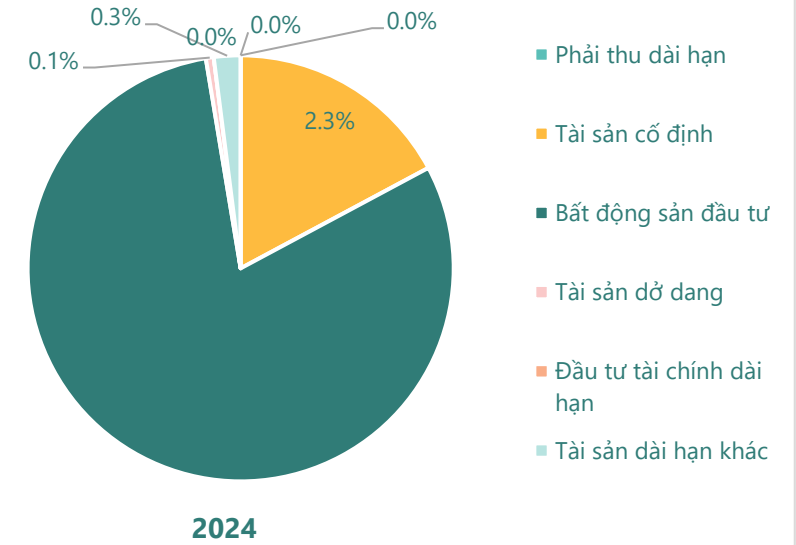
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TCH** năm 2024 đạt **15,349** tỷ đồng, giảm **8.51%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

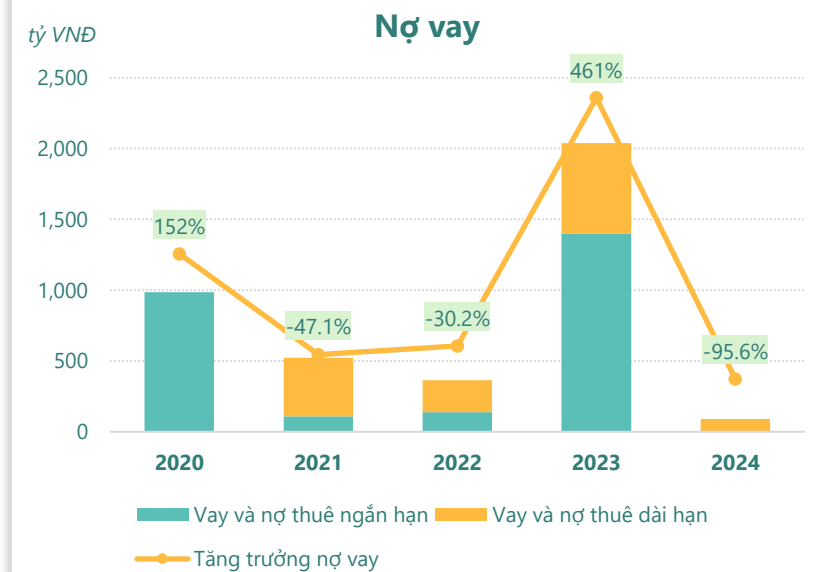
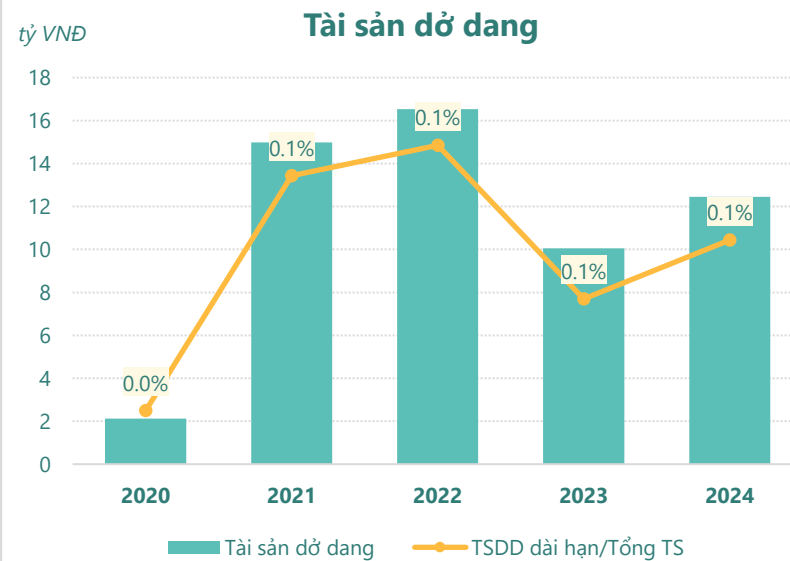
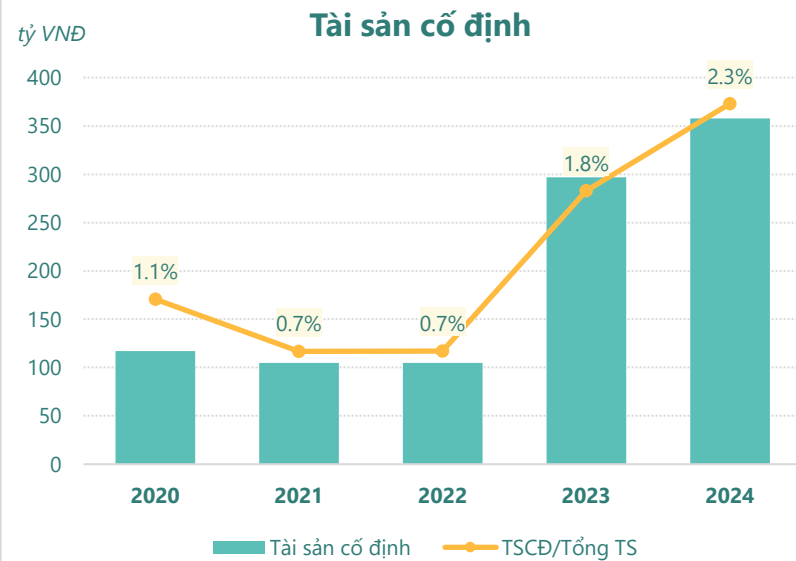
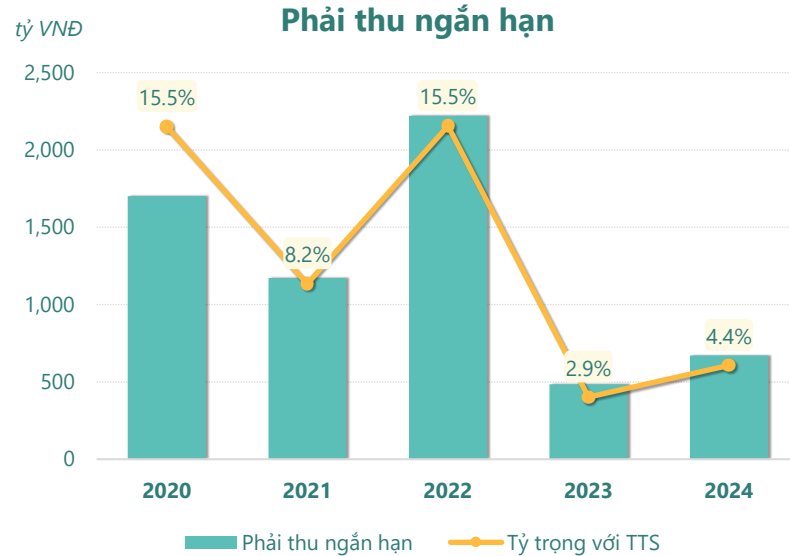
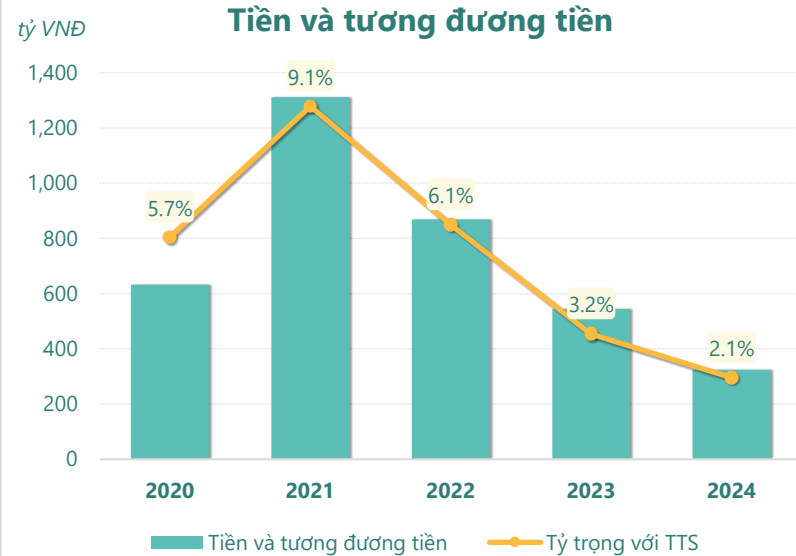
**Tài sản ngắn hạn** của TCH năm 2024 giảm **8.52%** so với năm trước, đạt **13,264** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **86.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

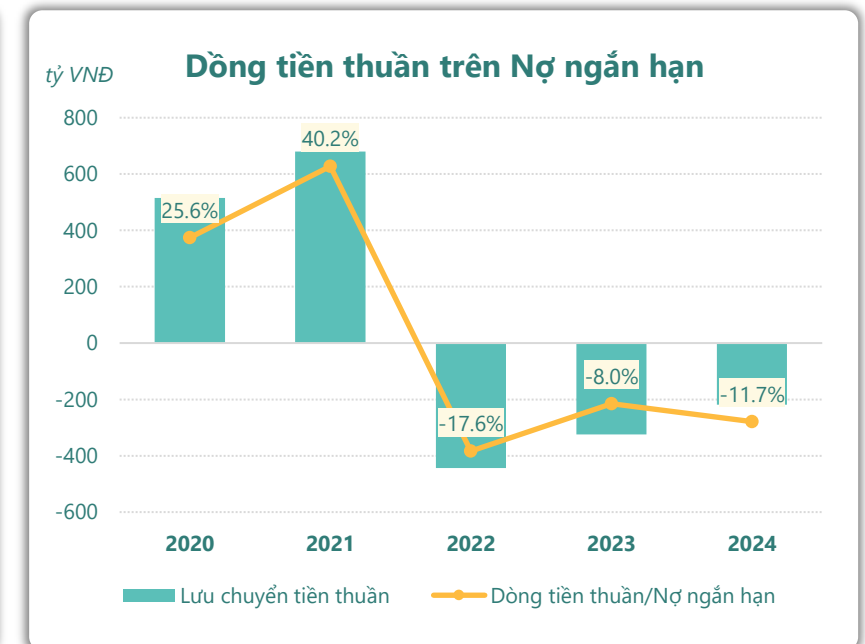
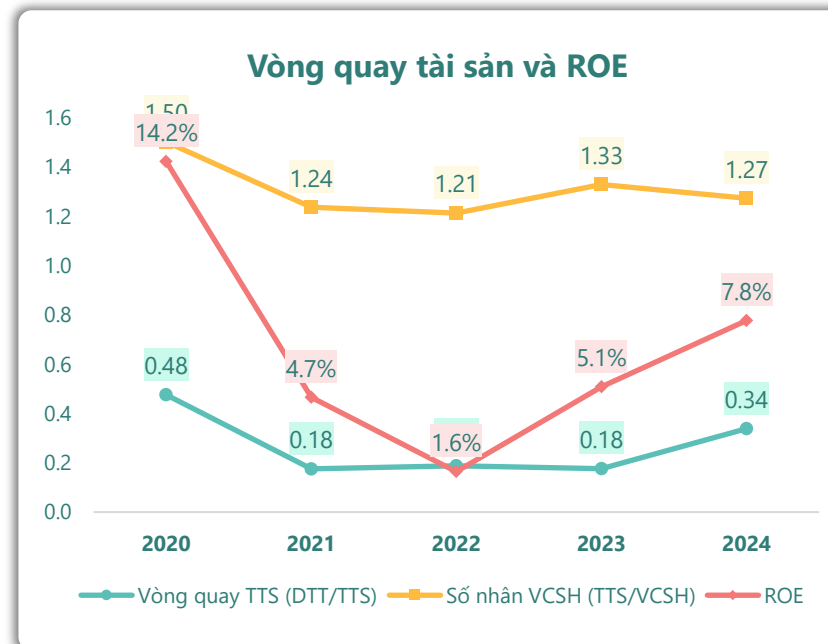
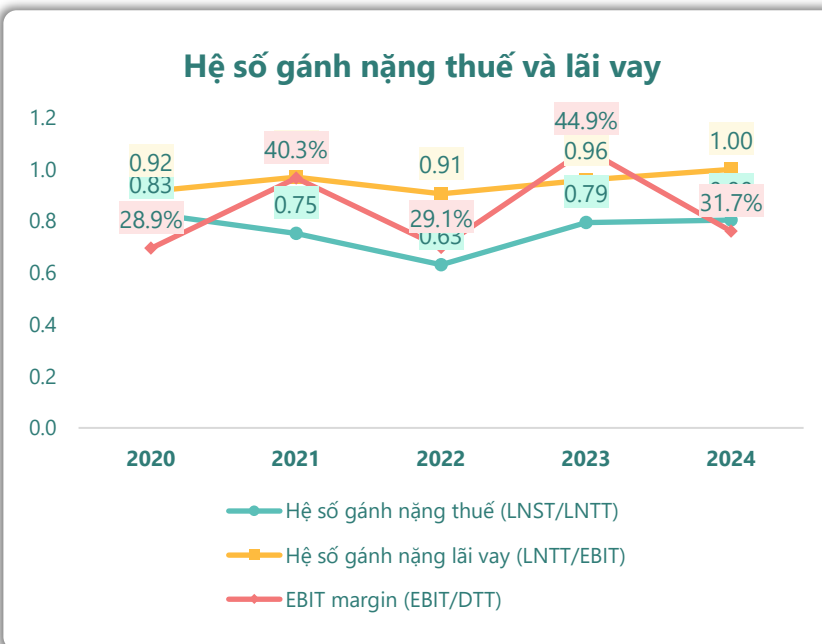
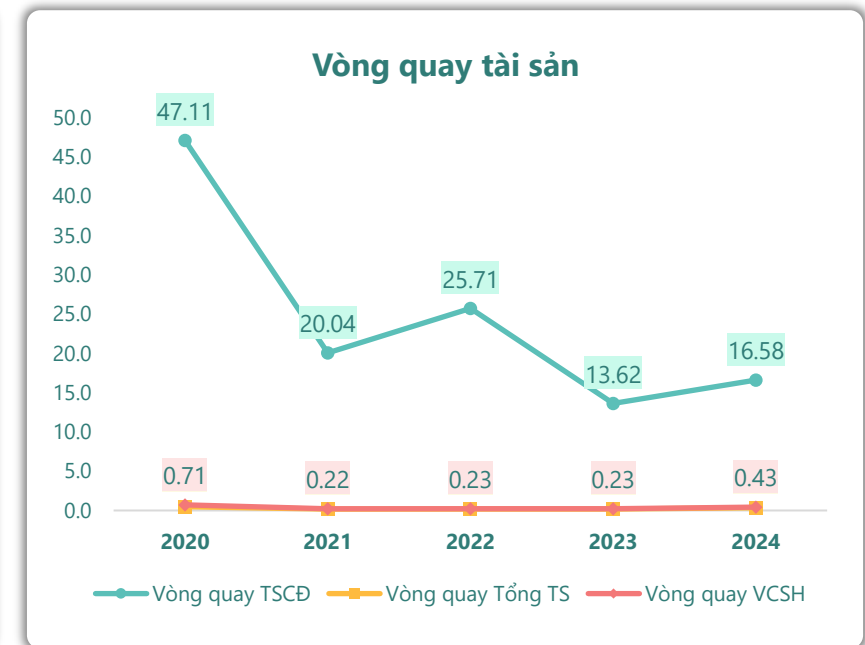
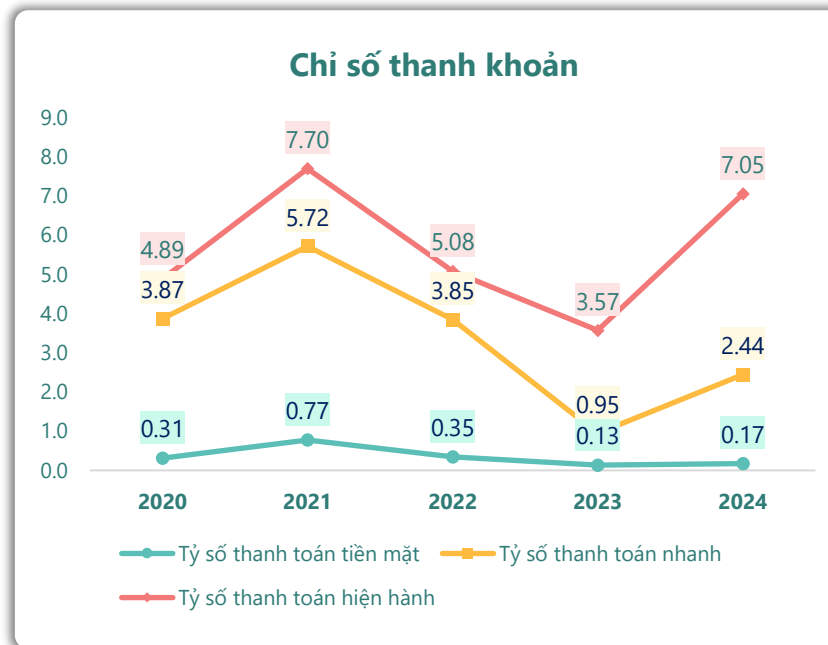
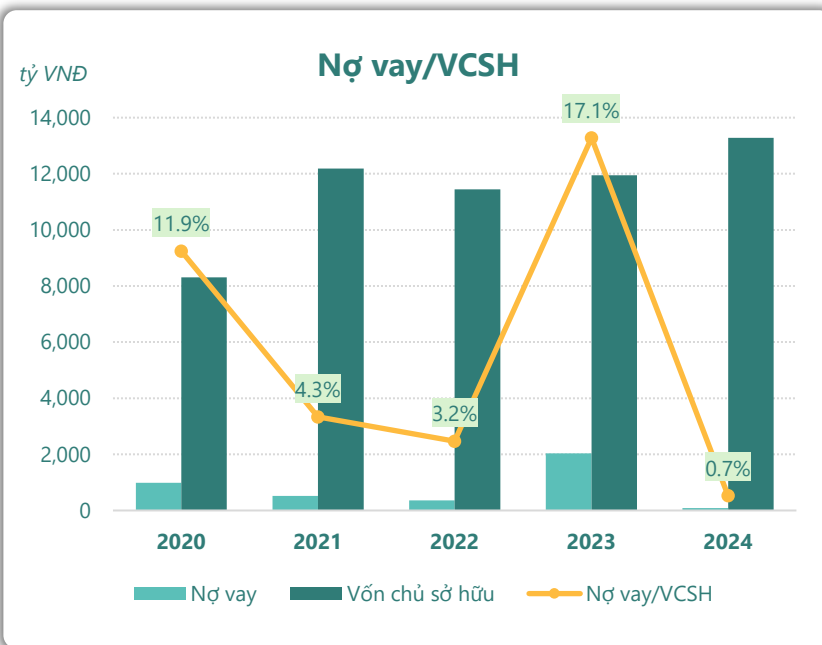
**Tài sản dài hạn** đạt **2,084** tỷ đồng giảm **8.40%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **13.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **10.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,224</b>	<b>2,694</b>	<b>2,736</b>	<b>5,427</b>
Giá vốn hàng bán	1,500	2,182	1,730	3,265
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>724</b>	<b>512</b>	<b>1,006</b>	<b>2,162</b>
Doanh thu HĐTC	305	426	452	126
Chi phí TC	28.0	81.0	53.7	9.13
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>27.1</b>	<b>74.0</b>	<b>50.0</b>	<b>-0.10</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	61.8	58.2	169	323
Chi phí QLDN	79.8	79.7	70.8	150
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>859</b>	<b>719</b>	<b>1,165</b>	<b>1,807</b>
Lợi nhuận khác	9.30	-9.53	14.1	-87.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>868</b>	<b>710</b>	<b>1,179</b>	<b>1,719</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>653</b>	<b>448</b>	<b>937</b>	<b>1,383</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>477</b>	<b>194</b>	<b>594</b>	<b>980</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.8	-235	-5,128	2,014
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,519	1,091	3,548	-255
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,137	-1,299	1,256	-1,979
Tiền đầu kỳ	631	1,311	868	544
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>679</b>	<b>-443</b>	<b>-324</b>	<b>-219</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	0.06	-0.71
Tiền cuối kỳ	1,311	868	544	324

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>14,355</b>	<b>14,311</b>	<b>16,776</b>	<b>15,349</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>13,026</b>	<b>12,772</b>	<b>14,500</b>	<b>13,264</b>
Tiền và tương đương tiền	1,311	868	544	324
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,027	6,301	2,551	3,413
Phải thu ngắn hạn	1,173	2,221	485	670
Hàng tồn kho	3,352	3,097	10,658	8,676
Tài sản ngắn hạn khác	164	285	262	181
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,328</b>	<b>1,539</b>	<b>2,275</b>	<b>2,084</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.12
Tài sản cố định	105	105	297	358
Bất động sản đầu tư	1,085	1,275	1,569	1,672
Tài sản dở dang	15.0	16.5	10.0	12.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	4.00	276	0
Tài sản dài hạn khác	39.5	65.8	61.5	42.1
Lợi thế thương mại	84.0	73.2	62.3	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,170</b>	<b>2,865</b>	<b>4,829</b>	<b>2,072</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,692</b>	<b>2,513</b>	<b>4,058</b>	<b>1,880</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	109	138	1,398	0
Phải trả người bán ngắn hạn	229	215	277	748
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>478</b>	<b>352</b>	<b>772</b>	<b>191</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	412	226	641	89.7
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>12,185</b>	<b>11,446</b>	<b>11,946</b>	<b>13,277</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>12,185</b>	<b>11,446</b>	<b>11,946</b>	<b>13,277</b>
Vốn điều lệ	6,187	6,682	6,682	6,682
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>